

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2024/KDTM-ST**

Ngày: 23/5/2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng

mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quốc Hưng

2. Ông Đinh Tình Thanh Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 252/2023/TLST-KDTM, ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5621/2024/QĐXXST-KDTM, ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần E.

Địa chỉ: Lô số xx, KCN T, phường P, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thủy T1 hoặc ông Trần Văn D - Cùng là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2023), Cùng địa chỉ: Phòng 3xx, số x đường B, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1.

Địa chỉ: Tầng 1x, Khu văn phòng, Tòa nhà I, Số xx đường C, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Diệp Ánh T2, sinh năm 1986 - Là người đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: Số 1xx đường C1, Phường M, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 9.xx Chung cư L số 6x đường T3, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện nguyên đơn ông Trần Văn D và đại diện bị đơn bà Diệp Ánh T2 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2023; Bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty Cổ phần E có ông Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần E (Sau đây gọi tắt là Công ty E) và Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 (Sau đây gọi tắt là Công ty B1) đã ký Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các nội dung cụ thể như sau:

Công ty E đồng ý bán và Công ty B1 đồng ý mua các mặt hàng ống luồng, đèn chiếu sáng, công tắc và phụ kiện nhãn hiệu AC, ống luồn nhãn hiệu Comet. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2021.

Theo Điều 2 của Hợp đồng: Chi tiết hàng hóa, số lượng, giá cả, giao hàng, phương thức thanh toán và các điều khoản khác (nếu có) sẽ được chỉ rõ trong các đơn đặt hàng tương ứng.

Theo Điều 6 của Hợp đồng, Công ty B1 thanh toán theo từng đợt giao hàng; đối với đơn hàng ống luồn hoặc hàng có sẵn, Công ty B1 đặt cọc 30% (Ba mươi phần trăm) giá trị từng đơn hàng sau khi ký xác nhận, còn lại 70% (Bảy mươi phần trăm) giá trị đơn hàng thanh toán trong vòng 30 (Ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hàng hóa và các hóa đơn, chứng từ kèm theo.

Theo Điều 11 của Hợp đồng, nếu Công ty B1 chậm trễ trong việc thanh toán so với thời gian quy định mà không do lỗi của Công ty E, Công ty B1 chịu phạt 0,05% (Không phải không năm phần trăm) tổng giá trị Hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm thanh toán, nhưng tối đa không quá 8% (Tám phần trăm) tổng giá trị đơn hàng và có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty E (Nếu có).

Từ ngày 14/6/2021 đến ngày 13/11/2021, Công ty B1 đã nhiều lần tiến hành đặt mua hàng hóa với tổng giá trị tiền hàng là: 1.123.287.693 (Một tỷ một trăm hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi ba) đồng. Công ty E đã bàn giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và giao hàng đúng thời gian cho Công ty B1 và xuất đầy đủ Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị hàng hóa của những lần đặt mua hàng cho Công ty B1.

Theo quy định tại Hợp đồng, Công ty B1 có trách nhiệm thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty E chậm nhất đến hết ngày 13/12/2021.

Tuy nhiên Công ty B1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán. Công ty E và Công ty B1 đã ký xác nhận số dư công nợ (Theo Bảng xác nhận số dư công nợ năm 2022 ngày 31/12/2022 và Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/4/2023), theo đó, Công ty B1 còn phải thanh toán cho Công ty E số tiền là: 195.737.498 (Một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám) đồng.

Vào các ngày 12/7/2022, ngày 11/5/2023, Công ty E đã gửi các Công văn đến Công ty B1 yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ.

Ngày 22/7/2023, Công ty B1 có công văn về việc hỗ trợ công nợ. Theo đó, Công ty B1 đề nghị Công ty E gia hạn thời gian thanh toán nợ và đưa ra kế hoạch thanh toán định kì mỗi tháng: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, thời gian thanh toán từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

Tuy nhiên, đến nay Công ty B1 không có bất kỳ phản hồi nào và cũng không có hành động nào thể hiện thiện chí trả nợ cho Công ty E.

Nhận thấy vụ việc không thể giải quyết thông qua thương lượng, Công ty E khởi kiện yêu cầu Công ty B1 thanh toán:

1. Tiền nợ gốc: 195.737.498 (Một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám) đồng;
2. Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 01/01/2023 tạm tính đến ngày 01/5/2024 là: $195.737.498 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 23.488.500$ (Hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng;
3. Tiền phạt do chậm thanh toán (theo thỏa thuận khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021) là: $195.737.498 \text{ đồng} \times 8\% = 15.659.000$ (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn) đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty E yêu cầu Công ty B1 phải thanh toán là: 234.884.998 (Hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi tám) đồng.

Bà Diệp Ánh T2 là đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày trong bản khai nộp tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/4/2024:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu trả số tiền nợ gốc: 195.737.498 đồng. Tôi xác nhận còn nợ số tiền gốc trên. Đối với tiền lãi và phạt do chậm thanh toán tôi xin nguyên đơn giảm, do tình hình kinh tế và dòng tiền của Công ty đang khó khăn. Tôi đề xuất phương án trả số nợ gốc trên chậm nhất là cuối năm 2024.

Bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ nào tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không có yêu cầu phản tố. Bà Diệp Ánh T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 26/4/2024.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 23/5/2024, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 26/4/2024 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc tổng đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 97, Điều 171, Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đảm bảo nguyên tắc công khai, độc lập, khách quan, trực tiếp, bằng lời nói và đúng trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 12, 14, 15, 237, 239, 250 và 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các đương sự và Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, các đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Công ty Cổ phần E khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 trả số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021; Bảng xác nhận số dư công nợ năm 2022 ngày 31/12/2022 và Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/4/2023. Đây là vụ án kinh doanh thương mại do tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp

đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn - Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại Quận 1 nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn và bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 23/5/2024, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 26/4/2024 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Xét, Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 đã ký Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021 với Công ty Cổ phần E.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Từ ngày 14/6/2021 đến ngày 13/11/2021, Công ty B1 đã nhiều lần tiến hành đặt mua hàng hóa với tổng giá trị tiền hàng là: 1.123.287.693 (Một tỷ một trăm hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi ba) đồng. Công ty E đã bàn giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và giao hàng đúng thời gian cho Công ty B1 và xuất đầy đủ Hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị hàng hóa của những lần đặt mua hàng cho Công ty B1. Theo quy định tại Hợp đồng, Công ty B1 có trách nhiệm thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty E chậm nhất đến hết ngày 13/12/2021. Tuy nhiên Công ty B1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán. Công ty E và Công ty B1 đã ký xác nhận số dư công nợ (Theo Bảng xác nhận số dư công nợ năm 2022 ngày 31/12/2022 và Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/4/2023). Theo đó, Công ty B1 còn phải thanh toán cho Công ty E số tiền là: 195.737.498 (Một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám) đồng.

Xét việc Công ty B1 đã nhận số hàng hóa do Công ty E giao như thỏa thuận đã ký trong Hợp đồng mua bán nhưng mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán lại cho Công ty E; bị đơn Công ty B1 cũng đã xác nhận số tiền nợ gốc còn chưa thanh toán cho nguyên đơn nên yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc của nguyên đơn - Công ty E là có cơ sở để chấp nhận.

2.2. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán:

Xét thấy, Công ty E đã giao đúng số lượng hàng hóa cho Công ty B1 theo thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021. Công ty B1 đã sử dụng số hàng hóa nêu trên nhưng mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán lại số tiền hàng cho nguyên đơn. Từ năm 2022 đến nay, Công ty B1 đã không thực hiện đầy đủ

nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký.

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn - Công ty E yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền Công ty B1 chậm thanh toán cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

2.3. Xét phương thức và thời gian thanh toán:

Xét mặc dù bị đơn Công ty B1 đã nhận và sử dụng số hàng hóa do Công ty E đã giao theo thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021, nhưng mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán lại số tiền hàng cho nguyên đơn. Từ năm 2022 đến nay và đối chiếu quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty B1 phải trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền Công ty B1 còn thiếu Công ty E tạm tính đến ngày 01/5/2024 là: 234.884.998 (Hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi tám) đồng, gồm:

- Tiền nợ gốc: 195.737.498 (Một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm ba bảy ngàn bốn trăm chín mươi tám) đồng;

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 01/01/2023 tạm tính đến ngày 01/5/2024 là: 23.488.500 (Hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng;

- Tiền phạt do chậm thanh toán (Theo thỏa thuận khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021) là: 15.659.000 (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi chín ngàn) đồng.

Kể từ ngày Công ty E có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty B1 phải trả cho Công ty E) cho đến khi thi hành án xong, Công ty B1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Công ty B1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Công ty E không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần E: Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần E số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01 tháng 4 năm 2021; Bảng xác nhận số dư công nợ năm 2022 ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bảng đối chiếu công nợ ngày 30 tháng 4 năm 2023 tạm tính đến ngày 01 tháng 5 năm 2024 là 234.884.998 (Hai trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm chín mươi tám) đồng, gồm:

- Tiền nợ gốc là 195.737.498 (Một trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm ba bảy nghìn, bốn trăm chín mươi tám) đồng;

- Tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 01/01/2023 tạm tính đến ngày 01/5/2024 là 23.488.500 (Hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm) đồng;

- Tiền phạt do chậm thanh toán (Theo thỏa thuận khoản 2 Điều 11 của Hợp đồng nguyên tắc bán hàng hóa số: 0xx/202x/HĐNT/KTGEL-BK ngày 01/4/2021) là: 15.659.000 (Mười lăm triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần E có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 phải trả cho Công ty Cổ phần E) cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần Kỹ thuật B1 phải chịu án phí là: 11.744.250 (Mười một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 5.615.220 (Năm triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, hai trăm hai mươi) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0044864 ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự nhận hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Diệu Linh

